



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 33

0112500
ÔNG T
NHIỆM HỮ
LOITT
ỆT NAI
ĐA - TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Thế Hường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018, miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018)
	Thành viên
Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)
Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)
Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Huyền Khanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Số: 397 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, trên khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền khoảng 260 tỷ đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền khoảng 17,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là số dư phải thu và tạm ứng cho các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu và tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018. Do giới hạn của phạm vi soát xét, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu khách hàng và tạm ứng nói trên cũng như giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập lần lượt khoảng 260 tỷ đồng và 17,3 tỷ đồng. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.839.303.802	228.790.843.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	48.600.774.073	37.293.984.787
1. Tiền	111		23.600.774.073	16.293.984.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	21.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.402.189.169	121.771.303.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	404.362.659.161	401.848.204.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	337.250.368.654	332.647.789.443
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	524.859.947.868	509.935.675.715
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.122.070.029.014)	(1.123.659.608.544)
III. Hàng tồn kho	140	10	155.587.709.307	66.692.152.694
1. Hàng tồn kho	141		194.422.757.601	105.099.453.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.835.048.294)	(38.407.300.691)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.248.631.253	3.033.403.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.832.435.887	2.745.429.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.402.073.366	125.012.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	14.122.000	162.961.818



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382.039.431.918	406.031.909.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.162.645.762	7.511.922.004
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.162.645.762	7.511.922.004
II. Tài sản cố định	220		348.144.337.024	373.979.182.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	317.094.046.655	319.914.164.534
- Nguyên giá	222		707.071.367.415	667.767.443.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(389.977.320.760)	(347.853.279.154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	30.810.244.999	53.769.772.443
- Nguyên giá	225		43.678.402.740	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.868.157.741)	(22.842.157.445)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	240.045.370	295.245.094
- Nguyên giá	228		415.000.480	415.000.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(174.955.110)	(119.755.386)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.666.577.040	2.553.884.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	8.666.577.040	2.553.884.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.750.000.000	110.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.065.872.092	21.986.921.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.065.872.092	21.986.921.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		739.878.735.720	634.822.753.064

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.100.056.501	147.013.854.559
I. Nợ ngắn hạn	310		219.122.419.976	111.521.205.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	132.829.020.990	67.805.918.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.296.890.173	5.039.359.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	248.151.428	10.879.205.625
4. Phải trả người lao động	314		56.616.755	171.757.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.841.999.200	13.027.938.234
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	997.594.840	1.584.543.974
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	22.852.146.590	13.012.481.968
II. Nợ dài hạn	330		28.977.636.525	35.492.648.716
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	27.195.028.161	27.610.636.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.782.608.364	7.882.011.971
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.778.679.219	487.808.898.505
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	491.778.679.219	487.808.898.505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. (Lỗ) lũy kế	421		(1.054.722.594.883)	(1.058.692.375.597)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.058.692.375.597)	(1.063.638.131.326)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.969.780.714	4.945.755.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		739.878.735.720	634.822.753.064



Đào Thị Hoa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	220.148.906.074	252.941.089.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	128.040.220	1.222.727.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	220.020.865.854	251.718.361.824
4. Giá vốn hàng bán	11	24	176.206.258.278	187.065.977.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.814.607.576	64.652.384.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.141.777.896	337.606.097
7. Chi phí tài chính	22	26	993.855.118	1.795.142.985
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		894.597.584	1.795.142.985
8. Chi phí bán hàng	25	29	27.995.732.701	50.330.829.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.457.656.850	13.853.324.736
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.509.140.803	(989.306.802)
11. Thu nhập khác	31	27	4.962.207.708	8.509.647.688
12. Chi phí khác	32	28	2.835.837.394	10.590.562.360
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.126.370.314	(2.080.914.672)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.635.511.117	(3.070.221.474)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	665.730.403	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.969.780.714	(3.070.221.474)



Đào Thị Hoa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	4.635.511.117	(3.070.221.474)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.217.269.514	30.909.152.951
Các khoản dự phòng	03	(1.161.831.927)	(3.937.664.440)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(550.434.147)	(147.683.649)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(266.094.162)	34.360.927
Chi phí lãi vay	06	894.597.584	1.795.142.985
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.769.017.979	25.583.087.300
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.915.939.265)	10.652.588.856
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(89.323.304.216)	(8.931.841.731)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	97.969.708.337	2.882.551.886
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.834.042.245	(10.362.753.509)
Tiền lãi vay đã trả	14	(967.930.847)	(1.844.700.151)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(567.683.993)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.797.910.240	17.978.932.651
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.628.795.089)	(23.132.717.324)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	65.909.091	167.091.364
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	331.504.029	215.740.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.231.381.969)	(22.749.884.979)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.721.713.218	29.838.092.950
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(14.870.313.388)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.481.452.203)	(6.006.240.984)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	3.740.261.015	8.961.538.578
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	11.306.789.286	4.190.586.250
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.293.984.787	26.223.546.290
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	48.600.774.073	30.414.132.540



Đào Thị Hoa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Wang Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 174 người (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 182 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 đã được soát xét.

Theo biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Hà Nội tháng 8 năm 2018, kỳ kiểm tra thuế năm từ năm 2014 đến năm 2017, Công ty phải nộp bổ sung một số khoản thuế. Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 6.985.585.488 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 3.356.907.411 đồng vào bảng cân đối kế toán của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, điều chỉnh khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 6.848.637.632 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 2.835.644.958 đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	536.712.726	10.342.492.899	10.879.205.625
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	15.288.248.628	(10.342.492.899)	4.945.755.729

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Chi phí khác	32	906.279.770	9.684.282.590	10.590.562.360
2. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.614.061.116	(9.684.282.590)	(3.070.221.474)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	6.614.061.116	(9.684.282.590)	(3.070.221.474)
2. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.801.730.704)	9.684.282.590	2.882.551.886

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

1125
 NG
 HIỆM
 017
 T N
 1 - TR

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

10 - C
TY
NH
TE
M
HA

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30/9/2018

(Số năm)

Máy móc và thiết bị	6 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30/9/2018

(Số năm)

Máy móc và thiết bị	6 - 12
---------------------	--------

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	10.568.180.000	3.713.079.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.032.594.073	12.580.905.787
Các khoản tương đương tiền (i)	25.000.000.000	21.000.000.000
	<u>48.600.774.073</u>	<u>37.293.984.787</u>

(i) Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (iii)	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000
	184.353.000.000	184.353.000.000	184.353.000.000	184.353.000.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (i) Công ty TNHH Kyoto Medical Science là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp và sửa chữa máy móc thiết bị y tế.
- (ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, sửa chữa và cho thuê máy móc thiết bị y tế, giáo dục nghề nghiệp, quảng cáo và đại lý môi giới, đấu giá. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% tỷ lệ sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.
- (iii) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
- Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
- Khách hàng khác	256.872.764.199	254.358.309.198
Tổng cộng	404.362.659.161	401.848.204.160

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	39.633.256.592	41.753.256.592
- Nishimura Medical Instrument Co., Ltd	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	14.851.200.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	16.857.222.427	10.134.643.216
Cộng	337.250.368.654	332.647.789.443
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	39.633.256.592	41.753.256.592

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	524.859.947.868	509.935.675.715
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.477.746.986	3.477.746.986
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	98.272.232.015	96.958.842.698
- Ký quỹ ngắn hạn	15.688.692.297	2.057.595.618
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
- Phải thu khác	831.198.220	851.412.063
b. Dài hạn	5.162.645.762	7.511.922.004
- Ký quỹ dài hạn	2.442.597.094	4.350.467.136
- Vốn liên kết với các bệnh viện	2.720.048.668	3.161.454.868
Cộng	530.022.593.630	517.447.597.719

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm khoảng 17,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là các khoản tạm ứng Công ty không thu thập được xác nhận công nợ đối với các nhân viên này. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	323.081.698.879	24.074.386.682	308.440.843.511	9.963.951.784
Công ty Cổ phần đầu tư A1	88.842.829.825	-	88.842.829.825	-
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	58.647.065.137	-
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	33.792.574.163	-
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	17.538.520.392	-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	10.797.500.000	-
Các đối tượng khác	113.463.209.362	24.074.386.682	98.822.353.994	9.963.951.784
Trả trước cho người bán ngắn hạn	323.687.569.384	-	325.807.569.384	-
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	190.230.906.514	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	39.633.256.592	-	41.753.256.592	-
Nishimura Medical Instrument Co., Ltd.	29.872.783.121	-	29.872.783.121	-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	24.725.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	21.080.000.000	-
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	14.851.200.000	-
Các đối tượng khác	3.294.423.157	-	3.294.423.157	-
Phải thu ngắn hạn khác	500.973.679.368	2.298.001.685	500.973.679.368	2.298.001.685
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	315.360.806.472	-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	87.934.458.528	-
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91.315.428.346	36.347.085	91.315.428.346	36.347.085
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5.738.966.586	2.261.219.600	5.738.966.586	2.261.219.600
Các đối tượng khác	624.019.436	435.000	624.019.436	435.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	299.772.750	999.242.500	299.772.750
Bệnh viện Đa Khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	299.772.750	999.242.500	299.772.750
	1.148.742.190.131	26.672.161.117	1.136.221.334.763	12.561.726.219

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.175.963.101	-	5.100.324.992	-
Hàng hoá (i)	71.905.311.224	(37.105.942.187)	93.026.970.651	(38.407.300.691)
Hàng gửi bán (i)	117.341.483.276	(1.729.106.107)	6.972.157.742	-
Cộng	194.422.757.601	(38.835.048.294)	105.099.453.385	(38.407.300.691)

- (i) Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 764.214.474 đồng do Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn so với giá ghi sổ căn cứ theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty (trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này cao hơn so với giá trị ghi sổ căn cứ theo đánh giá của Ban Giám đốc). Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 336.466.871 đồng do Công ty đã bán được các hàng tồn kho đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.449.596.870 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	1.832.435.887		2.745.429.219	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	987.821.572		2.398.248.334	
- Các khoản khác	844.614.315		347.180.885	
b. Dài hạn	20.065.872.092		21.986.921.005	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.953.479.954		2.636.320.851	
- Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy	10.652.258.505		14.661.689.154	
- Cài tạo, sửa chữa văn phòng	3.735.190.598		4.602.720.333	
- Các khoản khác	3.724.943.035		86.190.667	
Cộng	21.898.307.979		24.732.350.224	

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	643.296.748.046	24.170.274.285	300.421.357	667.767.443.688
Mua sắm	6.516.102.049	-	-	6.516.102.049
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	32.933.527.148	-	-	32.933.527.148
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(145.705.470)	-	-	(145.705.470)
Số dư cuối kỳ	682.600.671.773	24.170.274.285	300.421.357	707.071.367.415
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	334.321.857.886	13.450.741.743	80.679.525	347.853.279.154
Khấu hao trong kỳ	27.793.701.449	873.887.778	38.919.708	28.706.508.935
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	13.429.560.559	-	-	13.429.560.559
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	(12.027.888)	-	-	(12.027.888)
Số dư cuối kỳ	375.533.092.006	14.324.629.521	119.599.233	389.977.320.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	308.974.890.160	10.719.532.542	219.741.832	319.914.164.534
Tại ngày cuối kỳ	307.067.579.767	9.845.644.764	180.822.124	317.094.046.655

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 46.168.556.168 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 50.543.303.264 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 125.721.222.084 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 125.672.470 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(32.933.527.148)
Số dư cuối kỳ	<u>43.678.402.740</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	22.842.157.445
Khấu hao trong kỳ	3.455.560.855
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.429.560.559)
Số dư cuối kỳ	<u>12.868.157.741</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	<u>53.769.772.443</u>
Số dư cuối kỳ	<u>30.810.244.999</u>

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 168.14.05/CTTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u> <u>máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	415.000.480
Mua sắm	-
Số dư cuối kỳ	<u>415.000.480</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	119.755.386
Khấu hao trong kỳ	55.199.724
Số dư cuối kỳ	<u>174.955.110</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	<u>295.245.094</u>
Số dư cuối kỳ	<u>240.045.370</u>



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	59.915.408	59.915.408	9.122.000	9.122.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.046.410	103.046.410	5.000.000	5.000.000
Cộng	162.961.818	162.961.818	14.122.000	14.122.000
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	6.985.585.488	9.546.506.016	16.532.091.504	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	265.203.906	265.203.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	562.683.993	562.683.993	-
Thuế thu nhập cá nhân	536.712.726	1.836.911.328	2.125.472.626	248.151.428
Thuế khác	3.356.907.411	3.259.853.261	6.616.760.672	-
Cộng	10.879.205.625	15.471.158.504	26.102.212.701	248.151.428

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm, sửa chữa (i)	8.666.577.040	2.553.884.000
(i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình sửa chữa, lắp đặt để hình thành tài sản cố định.		

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	97.065.266.250	97.065.266.250	19.894.819.894	19.894.819.894
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	34.500.172.465	34.500.172.465	32.185.758.591	32.185.758.591
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.263.582.275	1.263.582.275	15.725.340.398	15.725.340.398
Cộng	132.829.020.990	132.829.020.990	67.805.918.883	67.805.918.883

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	6.323.695.318	7.109.228.713
- Trích trước lợi nhuận cổ đông	4.311.912.642	1.707.903.047
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	2.940.305.611	3.076.591.592
- Trích trước tiền lương	1.118.609.450	-
- Trích trước chi phí bảo trì, bảo hành	1.010.630.742	512.914.077
- Trích trước chi phí lãi vay	70.375.437	143.708.700
- Các khoản trích trước khác	1.066.470.000	477.592.105
Cộng	<u>16.841.999.200</u>	<u>13.027.938.234</u>

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, lợi nhuận cổ đông, hoa hồng bán máy móc thiết bị và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	198.391.697	515.600.497
- Bảo hiểm xã hội	267.704.100	276.159.515
- Bảo hiểm y tế	47.601.900	52.078.135
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.996.400	22.983.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	462.900.743	717.722.657
Cộng	<u>997.594.840</u>	<u>1.584.543.974</u>
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	27.195.028.161	27.610.636.745
Cộng	<u>27.195.028.161</u>	<u>27.610.636.745</u>

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân để mua máy móc liên quan đến dự án liên kết.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND			Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	14.721.713.218	-	14.721.713.218	14.721.713.218
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	-	-	14.721.713.218	-	14.721.713.218	14.721.713.218
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	12.012.481.968	12.012.481.968	5.599.403.607	10.481.452.203	7.130.433.372	7.130.433.372
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillesee	4.882.048.596	4.882.048.596	2.034.186.921	6.916.235.517	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.130.433.372	7.130.433.372	3.565.216.686	3.565.216.686	7.130.433.372	7.130.433.372
Tổng	13.012.481.968	13.012.481.968	20.821.116.825	10.981.452.203	22.852.146.590	22.852.146.590

(i) Ngày 14 tháng 9 năm 2018, Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2018/6453135/HĐTD với hạn mức 30 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay được tính theo kỳ hạn từng lần giải ngân. Số dư khoản vay thể hiện khoản vay với thời hạn là 01 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân là ngày 27 tháng 9 năm 2018 và khoản vay được trả một lần vào ngày 29 tháng 10 năm 2018 với lãi suất là 6,5%/năm, cố định trong suốt thời hạn vay.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND			Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	-	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.394.493.939	19.394.493.939	-	10.481.452.203	8.913.041.736	8.913.041.736
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillesee	6.916.235.517	6.916.235.517	-	6.916.235.517	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	12.478.258.422	12.478.258.422	-	3.565.216.686	8.913.041.736	8.913.041.736
Tổng cộng	20.894.493.939	20.894.493.939	-	10.981.452.203	9.913.041.736	9.913.041.736
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.012.481.968					8.130.433.372
- Số phải trả sau 12 tháng	7.882.011.971					1.782.608.364

- (i) Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền 4.500.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng hệ thống chụp cộng hưởng từ hiệu Hitachi, model: Airis Vento và quyền nhận tiền bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm liên quan đến các thiết bị này để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Các khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được thanh toán trong vòng 60 tháng và chịu lãi suất thả nổi được tính theo lãi suất cơ sở của các công ty cho thuê tài chính này cộng (+) biên độ 2,4% - 5%/năm. Nợ gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	500.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.000.000.000	1.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	500.000.000

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	7.672.346.310	13.327.023.769	7.130.433.372	12.012.481.968
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.811.130.098	7.591.825.828	1.782.608.364	7.382.011.971
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	570.434.672	1.524.355.658		
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	8.913.041.736	19.394.493.939	8.913.041.736	19.394.493.939
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			7.130.433.372	12.012.481.968
Số phải trả sau 12 tháng			1.782.608.364	7.382.011.971

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2017	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.055.875.199.326)	490.626.074.776
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(3.070.221.474)	(3.070.221.474)
Số dư cuối kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2017	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.058.945.420.800)	487.555.853.302
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.058.692.375.597)	487.808.898.505
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.969.780.714	3.969.780.714
Số dư cuối kỳ	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.054.722.594.883)	491.778.679.219

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

23. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.148.906.074	252.941.089.097
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	143.027.848.175	174.979.019.360
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	65.941.598.265	62.627.478.754
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.179.459.634	15.334.590.983
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	14.285.714	1.550.028.571
Các khoản giảm trừ doanh thu	128.040.220	1.222.727.273
- Hàng bán bị trả lại	128.040.220	1.222.727.273
	220.020.865.854	251.718.361.824

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	112.454.468.975	135.843.202.362
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	54.004.885.442	45.230.560.481
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.319.156.258	9.441.811.066
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	427.747.603	(3.449.596.870)
	176.206.258.278	187.065.977.039

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	333.862.653	189.922.448
Lãi chênh lệch tỷ giá	807.915.243	147.683.649
	1.141.777.896	337.606.097

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	894.597.584	1.795.142.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.257.534	-
	993.855.118	1.795.142.985

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	4.437.850.829	8.439.087.986
Các khoản khác	524.356.879	70.559.702
	4.962.207.708	8.509.647.688

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.768.491	224.283.375
Các khoản khác	2.768.068.903	10.366.278.985
	2.835.837.394	10.590.562.360

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.457.656.850	13.853.324.736
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.589.579.530)	488.067.570
- Chi phí tiền lương	6.518.997.696	6.576.824.885
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.528.238.684	6.788.432.281
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	27.995.732.701	50.330.829.963
- Chi phí tiền lương	10.969.123.129	12.943.632.419
- Các khoản chi phí bán hàng khác	17.026.609.572	37.387.197.544

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.219.102.462	6.191.452.855
Chi phí nhân viên	30.816.684.988	34.668.015.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.769.397.192	30.517.778.212
Chi phí dự phòng	(1.161.831.927)	(3.937.664.440)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.862.676.809	40.230.720.519
Chi phí khác bằng tiền	7.410.288.098	19.579.038.692
	98.916.317.622	127.249.341.431

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	665.730.403	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	665.730.403	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	4.635.511.117	(3.070.221.474)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.693.335.788	10.267.026.360
<i>Chuyển lỗ</i>	(7.328.846.905)	(7.196.804.886)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
- <i>Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.375.966.251	4.331.165.342
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.735.085.475	6.505.419.897
	5.111.051.726	10.836.585.239

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 24 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội với giá thuê 132.810.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 08 tháng 7 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 7 tòa nhà Đồng Lợi, số 16, tổ 1, đường Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 67.355.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 16 tháng 10 năm 2016 được gia hạn theo Phụ lục số 1.10.2016/7/HĐTN với thời hạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê kho của Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS tại số 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội với giá thuê 97.625.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được gia hạn với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 5 Cao ốc Central Garden, 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 104.019.573 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho tại 92 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội với giá thuê 31.280.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 17 tháng tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho KT2 tầng AM, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 5.016.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 36 tháng tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	14.285.714	1.550.028.571
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	14.285.714	1.550.028.571
Mua hàng	163.636.364	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	163.636.364	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản trả trước cho người bán	39.633.256.592	41.753.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	39.633.256.592	41.753.256.592

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.069.590.000	2.220.000.000



Đào Thị Hoa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Wang Van Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

